

Số: /2023/QĐ-UBND

Đồng Tháp, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Quy định chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư, quản lý dự án, giám sát thi công đối với dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp thực hiện theo cơ chế đặc thù thuộc chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của

Chính phủ về việc quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 28/2023/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư, quản lý dự án, giám sát thi công đối với dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp thực hiện cơ chế đặc thù thuộc chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại Chương IV Nghị định số 27/2022/NĐ-CP và được sửa đổi, bổ sung tại khoản 22 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình quản lý, tổ chức thực hiện các dự án đầu tư xây dựng áp dụng cơ chế đặc thù thuộc chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

Điều 2. Nội dung hỗ trợ, chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư, quản lý dự án, giám sát thi công

1. Nội dung hỗ trợ chi phí chuẩn bị đầu tư, quản lý dự án, giám sát thi công:

a) Nội dung hỗ trợ chi phí chuẩn bị đầu tư gồm: Lập hồ sơ xây dựng công trình đơn giản, thẩm định hồ sơ xây dựng công trình đơn giản, khảo sát xây dựng (nếu có), lựa chọn nhà thầu.

b) Nội dung hỗ trợ chi phí quản lý dự án, giám sát thi công gồm: Quản lý dự án, giám sát thi công xây dựng, giám sát lắp đặt thiết bị.

2. Chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư, quản lý dự án, giám sát thi công:

a) Chi phí lập hồ sơ xây dựng công trình đơn giản: Tính bằng **2,0%** nhân với (x) chi phí xây dựng (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong dự toán xây dựng công trình (tính trên phần vốn do nhà nước đầu tư).

Trường hợp công trình có lắp đặt thiết bị: Chi phí hỗ trợ lập hồ sơ đối với phần thiết bị (lập dự toán) tính bằng **0,24%** nhân với (x) chi phí thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong dự toán xây dựng công trình (tính trên phần vốn do nhà nước đầu tư).

b) Phí thẩm định hồ sơ xây dựng công trình đơn giản: Tính bằng **0,019%** nhân với (x) chi phí xây dựng và chi phí thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong dự toán xây dựng công trình (tính trên phần vốn do nhà nước đầu tư).

c) Chi phí khảo sát xây dựng (nếu có): Xác định bằng cách lập dự toán theo hướng dẫn tại Phụ lục V Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hoặc văn bản thay thế.

d) Chi phí lựa chọn nhà thầu: Tính bằng **0,2%** nhân với (x) chi phí xây dựng và chi phí thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong dự toán xây dựng công trình (tính trên phần vốn do nhà nước đầu tư).

đ) Chi phí quản lý dự án: Tính bằng **1,93%** nhân với (x) chi phí xây dựng và chi phí thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong dự toán xây dựng công trình (tính trên phần vốn do nhà nước đầu tư).

e) Chi phí giám sát thi công xây dựng: Tính bằng **1,8%** nhân với (x) chi phí xây dựng (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong dự toán xây dựng công trình (tính trên phần vốn do nhà nước đầu tư).

g) Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị: Tính bằng **0,474%** nhân với (x) chi phí thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong dự toán xây dựng công trình (tính trên phần vốn do nhà nước đầu tư).

3. Nguồn kinh phí để thanh toán chi phí chuẩn bị đầu tư, quản lý dự án, giám sát thi công theo quy định tại khoản 2 Điều này được bố trí từ nguồn vốn ngân sách nhà nước được bố trí cho dự án.

Điều 3. Trách nhiệm của các cơ quan có liên quan

1. Các Sở: Xây dựng, Giao thông vận tải, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Hướng dẫn lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ xây dựng đối với các dự án được áp dụng cơ chế đặc thù theo quy định tại Quyết định này thuộc chuyên ngành quản lý khi có yêu cầu.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Theo dõi, kiểm tra tình hình thực hiện các dự án được áp dụng cơ chế đặc thù theo quy định tại Quyết định này. Hướng dẫn việc quản lý, sử dụng nguồn vốn đầu tư thực hiện các dự án được áp dụng cơ chế đặc thù khi có yêu cầu.

3. Sở Tài chính: Hướng dẫn thực hiện quy trình và các biểu mẫu chung về thanh toán, quyết toán đối với các dự án được áp dụng cơ chế đặc thù áp dụng theo quy định tại Quyết định này khi có yêu cầu.

4. Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Hướng dẫn, kiểm tra Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình đơn giản đối với các dự án được áp dụng cơ chế đặc thù trên địa bàn do mình quản lý.

b) Cơ quan được giao quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện hỗ trợ Ủy ban nhân dân cấp xã trong công tác lập, thẩm định hồ sơ xây dựng công trình đơn giản khi Ủy ban nhân dân cấp xã không đủ điều kiện năng lực để thực hiện.

5. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Hướng dẫn, kiểm tra Ban Quản lý cấp xã lập hồ sơ xây dựng công trình đơn giản của các dự án được áp dụng cơ chế đặc thù trên địa bàn do mình quản lý hoặc đề nghị cơ quan được giao quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện cử cán bộ chuyên môn hỗ trợ việc lập hồ sơ (nếu có).

b) Tổ chức thẩm định, phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình đơn giản được áp dụng cơ chế đặc thù trên địa bàn do mình quản lý theo đúng quy định của pháp luật. Trường hợp không đủ năng lực để thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện giao cơ quan được giao quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thẩm định.

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân Tỉnh trong việc quản lý và tổ chức thực hiện các dự án đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn do mình quản lý.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 9 năm 2023.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Chính phủ;
- Tổ chức pháp chế thuộc Bộ Xây dựng; Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TT/TU; TT/HĐND Tỉnh; TT/UBND Tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội Tỉnh;
- Các Ban đảng, đoàn thể Tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Công báo;
- Lưu: VT, NC/ĐTQH.pltv.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Minh Tuấn